

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hà Nội, tháng 02 năm 2021

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 25       |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                      |                                      |
|----------------------|--------------------------------------|
| Ông Phạm Văn Sơn     | Chủ tịch                             |
| Ông Phùng Thanh Long | Ủy viên                              |
| Bà Ngô Thị Bích Anh  | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29/05/2020) |
| Ông Lưu Anh Tuấn     | Ủy viên                              |

**Ban Giám đốc**

|                      |                                           |
|----------------------|-------------------------------------------|
| Ông Phùng Thanh Long | Giám đốc                                  |
| Bà Ngô Thị Bích Anh  | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/05/2020) |
| Ông Lưu Anh Tuấn     | Phó Giám đốc                              |
| Ông Phạm Bình Nguyên | Phó Giám đốc                              |
| Ông Nguyễn Đại Quyền | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/08/2020)   |


**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



**Phùng Thanh Long**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Số: 13/2021/BCKT-AVI-TC1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** **Hội đồng thành viên**  
**Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng công ty Lương thực miền Bắc**

**Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26/02/2021 và trình bày từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thương**  
**Phó Tổng giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0308-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021



**Trần Thị Trang**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2909-2020-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B01- DN**  
*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết   | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|----------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |          | <b>197.086.358.616</b> | <b>233.341.065.711</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |          | <b>41.129.648.276</b>  | <b>8.844.445.965</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5        | 41.129.648.276         | 8.844.445.965          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |          | <b>2.000.000.000</b>   | <b>230.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6        | 2.000.000.000          | 230.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |          | <b>65.529.697.377</b>  | <b>77.986.194.761</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7        | 65.290.915.308         | 77.509.123.030         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |          | 474.584.506            | 445.888.357            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8        | 160.832.474            | 388.737.574            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 12       | (396.634.911)          | (357.554.200)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b> | <b>88.077.528.003</b>  | <b>146.036.215.367</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |          | 88.077.528.003         | 146.036.215.367        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |          | <b>349.484.960</b>     | <b>244.209.618</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 10       | 193.824.054            | 201.419.709            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 18       | 155.660.906            | 42.789.909             |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |          | <b>123.544.358.416</b> | <b>135.928.030.343</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |          | <b>122.392.805.775</b> | <b>135.369.148.225</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13       | 122.378.147.695        | 135.297.690.149        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |          | 285.093.515.744        | 285.328.782.924        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |          | (162.715.368.049)      | (150.031.092.775)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14       | 14.658.080             | 71.458.076             |
| - Nguyên giá                                 | 228        |          | 385.150.000            | 385.150.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |          | (370.491.920)          | (313.691.924)          |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |          | <b>1.151.552.641</b>   | <b>558.882.118</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 10       | 1.151.552.641          | 558.882.118            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |          | <b>320.630.717.032</b> | <b>369.269.096.054</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MÃ SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết    | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|-------------------------------------------------|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |           | <b>75.156.526.993</b>  | <b>125.594.842.603</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |           | <b>74.963.165.493</b>  | <b>125.368.925.603</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 17        | 46.392.342.589         | 29.555.957.585         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |           | 161.100.000            | 2.970.000              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 18        | 2.945.768.608          | 3.674.042.251          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |           | 5.551.906.421          | 4.664.813.403          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 11        | 521.263.464            | 535.935.505            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | 15        | 2.049.548.859          | 819.894.060            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 16        | 7.466.844.979          | 8.051.145.441          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 19        | 9.797.393.953          | 78.056.169.189         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |           | 76.996.620             | 7.998.169              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |           | <b>193.361.500</b>     | <b>225.917.000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 16        | 193.361.500            | 225.917.000            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |           | <b>245.474.190.039</b> | <b>243.674.253.451</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>20</b> | <b>245.474.190.039</b> | <b>243.674.253.451</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |           | 242.000.000.000        | 242.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |           | 242.000.000.000        | 242.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |           | 420.000.000            | -                      |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |           | 3.054.190.039          | 1.674.253.451          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |           | -                      | 96.281.806             |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |           | 3.054.190.039          | 1.577.971.645          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |           | <b>320.630.717.032</b> | <b>369.269.096.054</b> |

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Người lập

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B02- DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020        | Năm 2019        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 22          | 633.107.804.296 | 618.973.503.125 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 22          | 8.054.468.500   | 6.970.610.250   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 625.053.335.796 | 612.002.892.875 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 23          | 590.768.246.826 | 579.097.577.407 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 34.285.088.970  | 32.905.315.468  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 24          | 1.046.443.662   | 31.119.595      |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 25          | 3.194.928.057   | 4.670.628.499   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 3.186.520.223   | 4.666.905.345   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 26          | 11.315.695.734  | 11.411.489.330  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 26          | 17.476.830.479  | 15.815.261.701  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 3.344.078.362   | 1.039.055.533   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 28          | 271.990.881     | 1.556.001.831   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 29          | 223.063.217     | 106.868.656     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 48.927.664      | 1.449.133.175   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 3.393.006.026   | 2.488.188.708   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 30          | 338.815.987     | 910.217.063     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 3.054.190.039   | 1.577.971.645   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 31          | 126             | 61              |

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Người lập

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Năm 2020                | Năm 2019               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |           |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        | 3.393.006.026           | 2.488.188.708          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |                         |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        | 13.323.721.819          | 13.291.900.789         |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | 39.080.711              | 41.507.119             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | (56.889.081)            | 2.636.298              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | (99.081.367)            | (27.764.298)           |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 3.186.520.223           | 4.666.905.345          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        | 19.786.358.331          | 20.463.373.961         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | 12.328.578.553          | 9.960.072.776          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | 57.958.687.364          | (15.982.659.433)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 18.414.483.240          | (19.501.240.704)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (585.074.868)           | 897.491.351            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | (3.225.264.335)         | (4.620.263.373)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (933.151.899)           | (444.565.180)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        | 71.500.000              | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        | (95.755.000)            | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>103.720.361.386</b>  | <b>(9.227.790.602)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |           |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác                                               | 21        | (373.000.000)           | (245.818.182)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác                                            | 22        | 107.090.909             | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        | (2.000.000.000)         | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 230.000.000             | -                      |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 19.123.667              | 27.764.298             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(2.016.785.424)</b>  | <b>(218.053.884)</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |           |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        | 254.810.883.797         | 379.183.814.648        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34        | (323.069.659.033)       | (371.925.950.696)      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | (1.159.237.920)         | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>(69.418.013.156)</b> | <b>7.257.863.952</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                           | <b>50</b> | <b>32.285.562.806</b>   | <b>(2.187.980.534)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                          | <b>60</b> | <b>8.844.445.965</b>    | <b>11.035.062.797</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ</b>                                                    | <b>61</b> | <b>(360.495)</b>        | <b>(2.636.298)</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                         | <b>70</b> | <b>41.129.648.276</b>   | <b>8.844.445.965</b>   |

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long





**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom từ ngày 30/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 138 người (tại ngày 31/12/2019 là 146 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 31/12/2020, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

| STT | Tên Nhà máy               | Địa chỉ                                             |
|-----|---------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1.  | Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước  | Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, TP. Hải Phòng |
| 2.  | Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An                        |

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

##### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### **4.4 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### **4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6 - Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                        | <b>Năm</b> |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50    |
| Máy móc thiết bị       | 02 - 14    |
| Phương tiện vận tải    | 04 - 10    |
| Thiết bị văn phòng     | 05         |

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 4.13 Ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ, theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

#### **4.15 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

|                    | <u>31/12/2020</u>            | <u>01/01/2020</u>           |
|--------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                    | VND                          | VND                         |
| Tiền mặt           | 363.200.690                  | 452.044.570                 |
| Tiền gửi ngân hàng | 40.766.447.586               | 8.392.401.395               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>41.129.648.276</u></b> | <b><u>8.844.445.965</u></b> |

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng từ ngày 07/10/2020 - 07/10/2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, khoản tiền gửi được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng này.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                         | <u>31/12/2020</u>            | <u>01/01/2020</u>            |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                         | VND                          | VND                          |
| <b>Phải thu bên liên quan</b>                           | <b>3.031.829.410</b>         | <b>3.313.700.285</b>         |
| Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1                 | 3.031.829.410                | 3.052.483.285                |
| Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái                      | -                            | 261.217.000                  |
| <b>Phải thu khách hàng khác</b>                         | <b>62.259.085.898</b>        | <b>74.195.422.745</b>        |
| Công ty TNHH Khải Minh                                  | 11.666.634.779               | 11.235.070.179               |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên | 4.598.050.600                | 11.540.677.500               |
| Công ty Cổ phần Quốc tế TCD                             | 5.889.683.856                | 8.024.250.956                |
| Vũ Kim Hoàn                                             | 9.913.562.250                | 9.536.894.450                |
| Các khách hàng khác                                     | 30.191.154.413               | 33.858.529.660               |
| <b>Cộng</b>                                             | <b><u>65.290.915.308</u></b> | <b><u>77.509.123.030</u></b> |

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                     | <u>31/12/2020</u>         |                 | <u>01/01/2020</u>         |                 |
|---------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                     | Giá trị                   | Dự phòng        | Giá trị                   | Dự phòng        |
|                     | VND                       | VND             | VND                       | VND             |
| Tạm ứng             | 120.969.166               | -               | 312.497.149               | -               |
| Dự thu lãi tiền gửi | 24.032.877                | -               | -                         | -               |
| Các khoản bảo hiểm  | 9.830.431                 | -               | 76.240.425                | -               |
| Phải thu khác       | 6.000.000                 | -               | -                         | -               |
| <b>Cộng</b>         | <b><u>160.832.474</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>388.737.574</u></b> | <b><u>-</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2020            |          | 01/01/2020             |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng đang đi trên đường             | 54.140.767.157        | -        | 63.242.159.048         | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 31.021.495.504        | -        | 78.488.814.400         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 131.353.043           | -        | -                      | -        |
| Thành phẩm                          | 2.783.912.299         | -        | 3.772.444.330          | -        |
| Hàng gửi bán                        | -                     | -        | 532.797.589            | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>88.077.528.003</b> | <b>-</b> | <b>146.036.215.367</b> | <b>-</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                         | 31/12/2020           | 01/01/2020         |
|-----------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                         | VND                  | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                         | <b>193.824.054</b>   | <b>201.419.709</b> |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                | 30.440.814           | 75.727.954         |
| Chi phí bảo hiểm tài sản                | 62.854.142           | 64.751.058         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác         | 100.529.098          | 60.940.697         |
| <b>Dài hạn</b>                          | <b>1.151.552.641</b> | <b>558.882.118</b> |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                | 302.840.962          | 333.793.929        |
| Chi phí thuế hàng nhập khẩu             | -                    | 81.621.208         |
| Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*) | 93.678.761           | 109.291.889        |
| Chi phí sửa chữa                        | 525.571.917          | -                  |
| Chi phí trả trước dài hạn khác          | 229.461.001          | 34.175.092         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.345.376.695</b> | <b>760.301.827</b> |

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                             | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
|                             | VND                | VND                |
| Chi phí lãi vay phải trả    | 7.897.860          | 46.641.972         |
| Chi phí quà tặng khách hàng | 82.102.500         | 79.404.600         |
| Chi phí khác                | 431.263.104        | 409.888.933        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>521.263.464</b> | <b>535.935.505</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                          | Phần mềm máy tính<br>VND |
|------------------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                        |                          |
| Tại ngày 01/01/2020                      | 385.150.000              |
| Tại ngày 31/12/2020                      | 385.150.000              |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                          |
| Tại ngày 01/01/2020                      | 313.691.924              |
| Khấu hao trong năm                       | 56.799.996               |
| Tại ngày 31/12/2020                      | 370.491.920              |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                          |
| Tại ngày 01/01/2020                      | 71.458.076               |
| Tại ngày 31/12/2020                      | 14.658.080               |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 101.150.000              |

**15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|                                                       | 31/12/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND  |
|-------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Hàng khuyến mại có điều kiện chưa giao cho khách hàng | 1.995.381.859        | 765.976.250        |
| Tiền cho thuê văn phòng nhận trước                    | 54.167.000           | 53.917.810         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>2.049.548.859</b> | <b>819.894.060</b> |

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                      | 31/12/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                      | <b>7.466.844.979</b> | <b>8.051.145.441</b> |
| <b>Phải trả bên liên quan</b>        | <b>7.271.434.993</b> | <b>7.771.434.993</b> |
| Tổng công ty Lương thực miền Bắc (*) | 7.271.434.993        | 7.771.434.993        |
| <b>Phải trả khác</b>                 | <b>195.409.986</b>   | <b>279.710.448</b>   |
| Kinh phí công đoàn                   | 117.228.906          | 68.391.448           |
| Cổ tức                               | 1.762.080            | -                    |
| Các khoản phải trả khác              | 76.419.000           | 211.319.000          |
| <b>Dài hạn</b>                       | <b>193.361.500</b>   | <b>225.917.000</b>   |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược        | 193.361.500          | 225.917.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>7.660.206.479</b> | <b>8.277.062.441</b> |

(\*) Phải trả Tổng công ty Lương thực miền Bắc (Công ty mẹ) là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu thuộc Tổng công ty và phần vốn của Tổng công ty để lại đầu tư tại doanh nghiệp tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood 1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

|                                 | 31/12/2020            |                       | 01/01/2020            |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                 | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| G3 Canada Limited               | -                     | -                     | 5.662.984.081         | 5.662.984.081         |
| Glencore Agricul Ture PTE Ltd   | -                     | -                     | 8.675.715.400         | 8.675.715.400         |
| Providence Grain Solutions      | -                     | -                     | 1.866.392.567         | 1.866.392.567         |
| Australian Grain Export Pty Ltd | -                     | -                     | 10.857.379.500        | 10.857.379.500        |
| Grain Corp Operations Limited   | 40.907.160.000        | 40.907.160.000        | -                     | -                     |
| Chester Commodities Pty Ltd     | 3.346.762.016         | 3.346.762.016         | -                     | -                     |
| Các đối tượng khác              | 2.138.420.573         | 2.138.420.573         | 2.493.486.037         | 2.493.486.037         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>46.392.342.589</b> | <b>46.392.342.589</b> | <b>29.555.957.585</b> | <b>29.555.957.585</b> |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 01/01/2020           |                       | Số phải nộp trong năm |                       | Số đã nộp trong năm   |                       | 31/12/2020            |                       |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Giá trị              | Số phải nộp trong năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | Số có khả năng trả nợ | Số có khả năng trả nợ | Số có khả năng trả nợ | Số có khả năng trả nợ |
|                            | VND                  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.200.828.251        | 35.458.539.177        | 35.458.539.177        | 36.187.862.820        | -                     | -                     | 2.471.504.608         | -                     |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                    | 3.648.300.775         | 3.648.300.775         | 3.648.300.775         | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 473.214.000          | 338.815.987           | 338.815.987           | 933.151.899           | -                     | -                     | (121.121.912)         | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | (42.789.909)         | 72.560.606            | 72.560.606            | 47.247.036            | -                     | -                     | (17.476.339)          | -                     |
| Tiền thuế đất, thuế đất    | -                    | 1.854.079.717         | 1.854.079.717         | 1.379.815.717         | -                     | -                     | 474.264.000           | -                     |
| Các loại thuế khác         | -                    | 21.367.510            | 21.367.510            | 38.430.165            | -                     | -                     | (17.062.655)          | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.631.252.342</b> | <b>41.393.663.772</b> | <b>41.393.663.772</b> | <b>42.234.808.412</b> | <b>42.234.808.412</b> | <b>42.234.808.412</b> | <b>2.790.107.702</b>  | <b>2.790.107.702</b>  |

**Trong đó:**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước  
Thuế và các khoản phải thu nhà nước

3.674.042.251  
42.789.909

2.945.768.608  
155.660.906

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

**19. VAY NGẮN HẠN**

|                                                                  | 01/01/2020            |                       | Trong năm              |                        | 31/12/2020           |                       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                  | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                  | VND                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (1) | 65.556.169.189        | 65.556.169.189        | 217.029.620.482        | 276.179.748.071        | 6.406.041.600        | 6.406.041.600         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình          | 12.500.000.000        | 12.500.000.000        | 34.389.910.962         | 46.889.910.962         | -                    | -                     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (2)  | -                     | -                     | 3.391.352.353          | -                      | 3.391.352.353        | 3.391.352.353         |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>78.056.169.189</b> | <b>78.056.169.189</b> | <b>254.810.883.797</b> | <b>323.069.659.033</b> | <b>9.797.393.953</b> | <b>9.797.393.953</b>  |

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/9688396/HĐTĐ ngày 22/05/2020 nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức cho vay là 170 tỷ VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở LC, chiết khấu của khách hàng được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng cấp hạn mức số 01/2018/9688296/HĐTĐ ngày 18/05/2018. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng cụ thể, L/C được phát hành.

Tài sản đảm bảo là tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/Các khoản phải thu số 01/2020/9688396/HĐĐB ngày 22/05/2020 là các khoản phải thu trên sổ kế toán của Công ty phát sinh theo các Hợp đồng kinh tế đã tồn tại hoặc sẽ phát sinh trong tương lai giữa Công ty và bên có nghĩa vụ thanh toán (ngoại trừ các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Công ty tại các Tổ chức tín dụng), tiền bồi thường thiệt hại, vi phạm hợp đồng, tiền lãi, khoản bảo hiểm, bảo lãnh và các nghĩa vụ tài chính khác. Giá trị tài sản thế chấp là giá trị các khoản phải thu luân chuyển trên sổ sách kế toán và sẽ được định giá bởi Ngân hàng.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 011020/HDCVHMVCB-BMV ngày 07/10/2020 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, hạn mức cho vay 12.000.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/10/2021; thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích cho vay: tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp; hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi 2.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/HĐCCVCB-BMV ngày 07/10/2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN****20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                       | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST chưa<br>phân phối | Cộng            |
|-----------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|
|                       | VND                       |                          | VND                    | VND             |
| Tại ngày 01/01/2019   | 242.000.000.000           | -                        | 96.281.806             | 242.096.281.806 |
| Lãi trong năm         | -                         | -                        | 1.577.971.645          | 1.577.971.645   |
| Tại ngày 01/01/2020   | 242.000.000.000           | -                        | 1.674.253.451          | 243.674.253.451 |
| Lãi trong năm         | -                         | -                        | 3.054.190.039          | 3.054.190.039   |
| Trích lập các quỹ (*) | -                         | 420.000.000              | (513.253.451)          | (93.253.451)    |
| Chia cổ tức (*)       | -                         | -                        | (1.161.000.000)        | (1.161.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2020   | 242.000.000.000           | 420.000.000              | 3.054.190.039          | 245.474.190.039 |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29/05/2020, chi tiết gồm:

|                                   |                    |
|-----------------------------------|--------------------|
| - Chia cổ tức                     | 1.161.000.000 đồng |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển     | 420.000.000 đồng   |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 93.253.451 đồng    |

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                  | 31/12/2020             |             | 01/01/2020             |             |
|----------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                  | Giá trị                | Tỷ lệ       | Giá trị                | Tỷ lệ       |
|                                  | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Tổng công ty Lương thực miền Bắc | 236.627.000.000        | 97,78%      | 236.627.000.000        | 97,78%      |
| Vốn góp của các cổ đông khác     | 5.373.000.000          | 2,22%       | 5.373.000.000          | 2,22%       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>242.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>242.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**Cổ phiếu**

|                                               | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 24.200.000 | 24.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 24.200.000 | 24.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 24.200.000 | 24.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 24.200.000 | 24.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 24.200.000 | 24.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND)        | 10.000     | 10.000     |

**21. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                    | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD) | 10.452,98  | 21.905,76  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                     | <b>633.107.804.296</b> | <b>618.973.503.125</b> |
| Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa | 627.842.989.776        | 613.907.375.552        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ           | 5.264.814.520          | 5.066.127.573          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>  | <b>8.054.468.500</b>   | <b>6.970.610.250</b>   |
| Chiết khấu thương mại                | 8.054.468.500          | 6.941.447.750          |
| Giảm giá hàng bán                    | -                      | 29.162.500             |
| <b>Doanh thu thuần</b>               | <b>625.053.335.796</b> | <b>612.002.892.875</b> |

**Doanh thu với bên liên quan**

|                                         | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng công ty Lương thực miền Bắc        | 128.682.549.000 | 109.634.750.500 |
| Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 | 13.395.800.000  | 7.504.350.000   |
| Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái      | 4.877.250.000   | 1.937.770.000   |

**Chiết khấu thương mại với bên liên quan**

|                                         | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 | 172.976.250     | 37.000.000      |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                         | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 587.973.182.410        | 576.208.228.040        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                | 2.795.064.416          | 2.889.349.367          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>590.768.246.826</b> | <b>579.097.577.407</b> |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND   |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 43.156.544           | 27.764.298        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm      | 946.398.037          | 3.355.297         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 56.889.081           | -                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.046.443.662</b> | <b>31.119.595</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                        | 3.186.520.223        | 4.666.905.345        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm      | 8.407.834            | -                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                    | 3.723.154            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.194.928.057</b> | <b>4.670.628.499</b> |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                      | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>              | <b>11.315.695.734</b> | <b>11.411.489.330</b> |
| Chi phí nhân viên bán hàng           | 1.956.581.174         | 2.059.579.904         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 707.554.268           | 601.824.861           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 6.671.146.426         | 7.024.281.388         |
| Chi phí khác                         | 1.980.413.866         | 1.725.803.177         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  | <b>17.476.830.479</b> | <b>15.815.261.701</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý            | 10.092.039.592        | 8.522.917.075         |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý    | 353.011.100           | 800.437.217           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 1.677.003.268         | 1.724.697.181         |
| Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất     | 2.008.360.323         | 1.252.197.715         |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 39.080.711            | (44.617.500)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 1.556.916.047         | 1.488.376.270         |
| Chi phí khác                         | 1.750.419.438         | 2.071.253.743         |
| <b>Trong đó:</b>                     |                       |                       |
| <i>Thu nhập Ban kiểm soát</i>        | 382.263.608           | 309.830.818           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>28.792.526.213</b> | <b>27.226.751.031</b> |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 421.799.673.818        | 435.034.227.508        |
| Chi phí nhân công                              | 21.694.905.177         | 19.147.123.032         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 13.318.939.495         | 13.291.900.789         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 18.924.506.242         | 15.909.176.597         |
| Chi phí khác                                   | 3.730.833.304          | 5.246.936.055          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>479.468.858.036</b> | <b>488.629.363.981</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                                          | Năm 2020           | Năm 2019             |
|------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                          | VND                | VND                  |
| Tiền thưởng tàu, bồi thường              | 114.911.592        | 1.321.415.774        |
| Tiền bán phế liệu, vỏ bao, thanh lý CCDC | 63.789.090         | 89.604.714           |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định          | 55.924.823         | -                    |
| Thu nhập khác                            | 37.365.376         | 144.981.343          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>271.990.881</b> | <b>1.556.001.831</b> |

**29. CHI PHÍ KHÁC**

|                                   | Năm 2020           | Năm 2019           |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND                |
| Tiền truy thu, phạt chậm nộp thuế | 16.367.510         | 71.671.493         |
| Chi thưởng tàu                    | -                  | 26.861.152         |
| Chi phí khác                      | 206.695.707        | 8.336.011          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>223.063.217</b> | <b>106.868.656</b> |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

|                                                     | Năm 2020             | Năm 2019             |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | VND                  | VND                  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                   | 3.393.006.026        | 2.488.188.708        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                   |                      |                      |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                       | -                    | -                    |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ              | 237.495.548          | 939.004.505          |
| - Chi phí lãi vay                                   | -                    | 867.333.012          |
| - Chi phí không được trừ khác                       | 237.495.548          | 71.671.493           |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>3.630.501.574</b> | <b>3.427.193.213</b> |
| Thuế suất                                           | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp năm nay</b>                   | <b>726.100.315</b>   | <b>685.438.643</b>   |
| <b>Thuế TNDN các năm trước</b>                      | <b>(387.284.328)</b> | <b>224.778.420</b>   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>338.815.987</b>   | <b>910.217.063</b>   |

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                | Năm 2020             | Năm 2019             |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                | VND                  | VND                  |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 3.054.190.039        | 1.577.971.645        |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                          | -                    | 93.253.451           |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>3.054.190.039</b> | <b>1.484.718.194</b> |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm        | 24.200.000           | 24.200.000           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>                          | <b>126</b>           | <b>61</b>            |

(\*) Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2020, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29/05/2020.



**32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng công ty Lương thực miền Bắc

- |                                                               |                                                             |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông                        | 13. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng                    |
| 2. Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên                      | 14. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên                  |
| 3. Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam                             | 15. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng                     |
| 4. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1                    | 16. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La                       |
| 5. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh                 | 17. Công ty Cổ phần Chế biến Muối và Nông sản Miền Trung    |
| 6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc                        | 18. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái                      |
| 7. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang                     | 19. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang                     |
| 8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 20. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 9. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình                     | 21. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa                    |
| 10. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên                 | 22. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh                      |
| 11. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc                         | 23. Công ty Cổ phần Lương thực Tĩnh Điện Biên               |
| 12. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định                       |                                                             |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm hoạt động Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

|                                                                             | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                             | VND             | VND             |
| <b>Mua hàng</b>                                                             |                 |                 |
| Tổng công ty Lương thực miền Bắc                                            | 92.035.501.000  | 85.582.242.500  |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên tại Đồng Tháp               | -               | 7.697.153.500   |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên tại Đồng Bằng Sông Cửu Long | 8.879.040.000   | -               |
| Công ty TNHH Lương thực Phương Đông                                         | 7.900.000.000   | -               |
| Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1                                     | -               | 3.953.950.000   |
| Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc                                         | -               | 3.857.700.000   |
| <b>Cổ tức đã trả</b>                                                        |                 |                 |
| Tổng công ty Lương thực miền Bắc                                            | 1.135.809.600   | -               |
| <b>Thu nhập của Ban điều hành</b>                                           |                 |                 |
| Thu nhập của HĐQT, Ban giám đốc                                             | 949.182.351     | 1.057.885.124   |

**33. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Dịch bệnh viêm đường hô hấp Covid-19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc đang tiếp tục diễn biến phức tạp và chưa có dấu hiệu giảm, khiến nền kinh tế thế giới và trong nước chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Hoạt động kinh doanh năm 2020 của Công ty chưa chịu nhiều tác động của đại dịch. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động, đánh giá tác động của đại dịch này đối với nền kinh tế và hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm 2020 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

**Người lập**



**Trần Thị Hào**

**Kế toán trưởng**



**Lê Đình Hiệp**

**Giám đốc**



**Phùng Thanh Long**